

Số: 30/2019/QĐST-HNGĐ

Tam Nông, ngày 03 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐỢNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 01/2019/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn Th**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Khu 2, xã T, huyện T, tỉnh P.

Bị đơn: Chị **Tạ Thị Th**, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu 2, xã T, huyện T, tỉnh P.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26/4/2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đ-ong sự đ-ợc ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26/4/2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đ-ong sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh **Đỗ Văn Th** và chị **Tạ Thị Th**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đ-ong sự cụ thể như sau:

Về con chung: Hai bên xác định có 04 con chung là **Đỗ Thị Hồng Th**, sinh ngày 21/02/1998; **Đỗ Thị Mỹ H**, sinh ngày 13/11/1999; **Đỗ Thuý H**, sinh ngày 15/02/2010 và **Đỗ Quang H**, sinh ngày 16/5/2011. Hai bên thoả thuận: Hai con là **Đỗ Thị Hồng Th** và **Đỗ Thị Mỹ H** đã đến tuổi trưởng thành, có gia đình riêng nên không đề nghị Toà án giải quyết. Giao hai con chung là **Đỗ Thuý H** và **Đỗ Quang H** cho chị **Th** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh **Th** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **Th** là 695.000đ/một con/ tháng, kể từ tháng 05/2019 cho đến khi con chung thành niên, lao động tự túc được.

Phương thức cấp dưỡng: Anh **Th** cấp dưỡng nuôi con theo từng tháng.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của anh Th.

Tài sản chung: Hai bên xác định có quyền sử dụng đất diện tích 587,5 m² trong đó đất ở là 100 m², đất trồng cây lâu năm là 487,5 m² tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 06 (khu 2, xã T, huyện T, tỉnh P), Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 452499 do UBND huyện T cấp ngày 21/4/2017 mang tên Đỗ Văn Th và Tạ Thị Th giá trị là 51.406.300đ (Năm mươi một triệu bốn trăm linh sáu nghìn ba trăm đồng).

Hai bên thoả thuận: Anh Đỗ Văn Th có quyền sử dụng diện tích đất ký hiệu là S1. Theo sơ đồ: Chiều rộng phía tiếp giáp đường dân sinh (đường xóm) tính từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông T kéo vào phía trong đất chung là 11,85m, phía sau tiếp giáp đất nhà bà D (ông L) tính từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông T kéo vào phía trong đất chung là 11,77m; Chiều dài tính từ tiếp giáp đường dân sinh kéo đến tiếp giáp đất nhà bà D phía tiếp giáp đất nhà ông T là 22,78m, phía tiếp giáp đất ký hiệu S2 (giao cho chị Th) có chiều dài tính từ tiếp giáp đường dân sinh kéo đến tiếp giáp đất nhà bà D. Trong diện tích đất theo sơ đồ trên có 50 m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Toàn bộ công trình xây dựng, cây cối lâm lộc, vật kiến trúc trên đất này thuộc quyền sở hữu của anh Th. Trị giá là 25.703.150đ (Hai mươi năm triệu bảy trăm linh ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

Chị Tạ Thị Th có quyền sử dụng diện tích đất ký hiệu là S2. Theo sơ đồ: Chiều rộng phía tiếp giáp đường dân sinh (đường xóm) tính từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông C kéo vào phía trong đất chung là 11,86m, phía sau tiếp giáp đất nhà bà D (ông L) tính từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông C kéo vào phía trong đất chung là 11,77m; Chiều dài tính từ tiếp giáp đường dân sinh kéo đến tiếp giáp đất nhà bà D phía tiếp giáp đất nhà ông C là 22,50m, phía tiếp giáp đất ký hiệu S1 (giao cho anh Th) có chiều dài tính từ tiếp giáp đường dân sinh kéo đến tiếp giáp đất nhà bà D. Trong diện tích đất này có 50 m² đất ở, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Toàn bộ công trình xây dựng, cây cối lâm lộc, vật kiến trúc trên đất này thuộc quyền sở hữu của chị Th. Trị giá là 25.703.150đ (Hai mươi năm triệu bảy trăm linh ba nghìn một trăm năm mươi đồng).

(Quyền sử dụng đất hai bên thoả thuận có sơ đồ thửa đất lập ngày 23/4/2019 kèm theo)

Hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản chung cho nhau.

Về công nợ, công sức đóng góp cho bên chồng hoặc vợ: Hai bên đều xác định không có nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Anh Đỗ Văn Th xin tự nguyện chịu cả 150.000đ (Một trăm năm m- ời nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình và phải chịu 150.000đ (Một trăm năm m- ời nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con. Anh Th phải chịu tiền án phí chia tài sản chung là 642.578đ (Sáu trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi tám đồng). Chị Th phải chịu tiền án phí chia tài sản chung là 642.578đ (Sáu trăm bốn mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi tám đồng).

Xác nhận anh Th đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2017/0003532 ngày 04/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi đ- ọc ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đ- ơng sự;
- VKSND huyện;
- UBND xã T;
- L- ụ HSV A.

THẨM PHÁN

Nguyễn Đăng Trình